

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán giữa niên độ quý 4 năm 2020



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy
Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	1 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 36

34
C
A
/

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020 (Trình bày lại)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		28.150.678.660.161	21.069.521.879.819
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	236.439.122.415	1.511.099.100.839
1. Tiền	111		236.439.122.415	270.131.703.579
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.240.967.397.260
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.605.500.000.000	5.666.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	6.605.500.000.000	5.666.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.034.411.578.725	13.607.923.227.847
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	9.545.971.233.352	7.386.028.660.800
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		22.571.500.564	44.332.741.966
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	10.090.523.616.824	4.224.973.242.812
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	5.728.441.519.379	4.734.407.917.754
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	(4.353.096.291.394)	(2.781.819.335.485)
IV. Hàng tồn kho	140	10	17.040.475.783	33.397.837.458
1. Hàng tồn kho	141		17.040.475.783	33.397.837.458
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		257.287.483.238	251.101.713.675
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	12.909.685.042	23.461.809.797
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		244.377.798.196	227.639.903.878

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020 (Trình bày lại)
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		31.815.217.589.455	42.525.670.053.645
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		25.860.374.965.623	37.103.587.180.018
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	18.224.501.772.606	23.519.205.652.544
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	7.321.964.889.992	13.554.560.258.590
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	313.908.303.025	29.821.268.884
II. Tài sản cố định	220		2.749.063.155	6.489.471.979
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	2.748.904.822	6.367.620.640
- Nguyên giá	222		77.203.207.121	77.203.207.121
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(74.454.302.299)	(70.835.586.481)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	158.333	121.851.339
- Nguyên giá	228		6.088.590.119	4.803.955.119
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6.088.431.786)	(4.682.103.780)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	1.284.635.000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	1.284.635.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	5.870.405.540.661	5.322.282.606.502
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.061.113.245.456	2.061.113.245.456
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.407.312.508.394	4.279.780.820.894
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		583.660.000	583.660.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(844.603.873.189)	(1.019.195.119.848)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		246.000.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		81.688.020.016	92.026.160.146
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	81.688.020.016	92.026.160.146
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		59.965.896.249.616	63.595.191.933.464

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam


MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

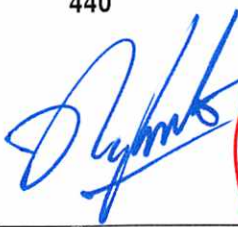
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			31/12/2020	01/01/2020 (Trình bày lại)
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		16.185.480.943.550	20.867.025.880.889
I. Nợ ngắn hạn	310		6.936.075.063.331	8.230.931.039.813
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	3.036.036.273.229	3.714.837.363.874
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	3.362.348.544	7.949.295.247
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	85.889.910.726	83.513.174.806
4. Phải trả người lao động	314		113.981.192.094	115.372.682.691
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	144.639.770.297	400.746.905.432
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	103.182.746.513	12.256.999.428
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	440.435.068.567	51.683.023.641
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	2.906.873.053.399	3.781.634.872.355
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	16.934.990.372
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		101.674.699.962	46.001.731.967
II. Nợ dài hạn	330		9.249.405.880.219	12.636.094.841.076
1. Phải trả người bán dài hạn	331	14	944.831.142.240	2.692.822.327.060
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18	244.253.260.916	112.063.003.219
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	7.707.650.495.179	9.426.935.654.370
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	22	352.670.981.884	404.273.856.427
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		43.780.415.306.066	42.728.166.052.575
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	43.780.415.306.066	42.728.166.052.575
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.507.016.748.006	2.147.925.101.198
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.835.286.558.060	10.142.128.951.377
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.721.365.032.553	8.909.354.896.716
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.113.921.525.507	1.232.774.054.661
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		59.965.896.249.616	63.595.191.933.464


Lê Anh Tuấn
Người lập biểu

Ngày 27 tháng 01 năm 2021


Nguyễn Cao Lợi
Kế toán trưởng




Đỗ Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 02a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	429.581.619.734	1.838.763.372.720	2.153.169.819.824	4.559.171.560.139
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	26	429.581.619.734	1.838.763.372.720	2.153.169.819.824	4.559.171.560.139
4. Giá vốn hàng bán	11	27	276.436.529.582	1.497.839.232.594	1.368.380.733.006	3.668.890.991.965
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		153.145.090.152	340.924.140.126	784.789.086.818	890.280.568.174
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	938.043.680.641	1.489.464.572.617	2.823.956.537.296	3.497.107.837.187
7. Chi phí tài chính	22	29	79.899.790.072	725.435.668.728	543.267.765.050	1.362.544.765.236
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		100.478.062.908	168.559.963.081	521.798.893.697	718.166.184.167
8. Chi phí bán hàng	25	30	324.353.325	4.574.187.854	1.663.382.804	9.375.054.318
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	775.256.410.295	655.543.747.882	1.725.248.984.915	1.441.914.899.174
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		235.708.217.101	444.835.108.279	1.338.565.491.345	1.573.553.686.633

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 02a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý 4 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
11. Thu nhập khác	31	31	933	(24.049.211.033)	678.578.964	19.829.117.148
12. Chi phí khác	32	31	15.396.153.238	63.695.422.421	50.247.528.085	72.812.588.676
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	31	(15.396.152.305)	(87.744.633.454)	(49.568.949.121)	(52.983.471.528)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		220.312.064.796	357.090.474.825	1.288.996.542.224	1.520.570.215.105
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	112.408.160.460	184.321.777.445	226.677.891.260	359.060.324.566
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	(33.088.218.211)	(12.334.371.594)	(51.602.874.543)	(71.264.164.122)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		140.992.122.547	185.103.068.974	1.113.921.525.507	1.232.774.054.661



Lê Anh Tuấn
Người lập biểu

Ngày 27 tháng 01 năm 2021



Nguyễn Cao Lợi
Kế toán trưởng



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Trình bày theo phương pháp trực tiếp)
 Quý 4 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	5.378.544.552.021	4.936.225.928.774
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(3.752.377.068.799)	(2.568.117.313.689)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(377.406.574.965)	(356.022.109.258)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(504.805.991.012)	(702.883.174.512)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(157.000.000.000)	(90.000.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	275.938.403.556	440.621.008.433
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(182.235.361.184)	(362.582.971.219)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	680.657.959.617	1.297.241.368.529
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.199.742.066.550)	(8.440.200.393.620)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	6.048.610.950.370	7.588.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(127.531.687.500)	(981.536.857.601)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.893.743.291.992	1.514.934.126.983
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	615.080.488.312	(318.803.124.238)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Trình bày theo phương pháp trực tiếp)
Quý 4 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	2.461.506.425.973	5.726.068.535.064
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.031.333.494.116)	(5.786.801.254.399)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(73.625.000)	(75.430.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.569.900.693.143)	(60.808.149.335)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(1.274.162.245.214)	917.630.094.956
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.511.099.100.839	593.690.291.229
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(497.733.210)	(221.285.346)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	236.439.122.415	1.511.099.100.839



Lê Anh Tuấn
Người lập biểu



Nguyễn Cao Lợi
Kế toán trưởng



Đỗ Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 01 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel, gọi tắt là "Tổng Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103020282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 23 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 12 năm 2019.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội. Tổng Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 680 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 793).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Sản xuất sản phẩm từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, truyền tải điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bưu chính;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là đầu tư và vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài và cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin có liên quan.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty có các công ty con và công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH Viettel Overseas ("VTO") (i)	Việt Nam	100	100	Đầu tư và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con Natcom.
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA. ("VTL")	Đông Timor	100	100	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Đông Timor.
Công ty TNHH Viettel Cambodia ("VTC")	Campuchia	90	90	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Campuchia.
Công ty TNHH Movitel ("Movitel")	Mozambique	70	70	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Mozambique.
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom") (ii)	Haiti	60	60	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti.
Công ty Viettel Burundi S.A. ("VTB")	Burundi	85	85	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Burundi.
Công ty TNHH Viettel Tanzania ("VTZ")	Tanzania	99.99	99.99	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Tanzania.
Công ty M-Mola S.A. ("Mola") (iii)	Mozambique	67	96	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
Công ty TNHH Viettel E-commerce ("VTE") (iv)	Tanzania	99.99	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
Công ty Telemor Fintech Unipessoal, Lda ("TFU") (v)	Đông Timor	100	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
Công ty Lumicash (vi)	Burundi	85	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
Công ty E-money Payment Solutions Public Limited (vii)	Campuchia	89	99	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty TNHH Viễn Thông Star ("STL")	Lào	49	49	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Lào.
Công ty TNHH Metcom ("Metcom") (viii)	Campuchia	44	49	Công ty liên kết của VTC, được thành lập và hoạt động tại Campuchia.
Công ty TNHH Telecom International Myanmar ("Mytel")	Myanmar	49	49	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Myanmar.
Đầu tư dài hạn khác				
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") (ix)	Cameroon	70	70	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Cameroon.

- (i) Hoạt động chính của Công ty TNHH Viettel Overseas là đầu tư và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con National Telecom S.A.
- (ii) Natcom là công ty con của Viettel Overseas.
- (iii) Công ty M-Mola S.A. là công ty con của Movitel.
- (iv) Công ty TNHH Viettel E-commerce là công ty con của Viettel Tanzania.
- (v) Công ty TNHH Fintech Unipessoal, Lda ("TFU") là công ty con của Viettel Timor Leste.
- (vi) Công ty Lumicash là công ty con của Viettel Burundi.
- (vii) Công ty E-money Payment Solutions Public Limited là công ty con của Công ty TNHH Viettel Cambodia.
- (viii) Công ty Metcom là công ty liên kết của Công ty TNHH Viettel Cambodia.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước tại thông báo số 06/TB-KTNN ngày 13/01/2021, Tổng Công ty đã trình bày lại báo cáo tài chính năm 2019.

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được điều chỉnh theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, chi tiết như sau:

<u>Chi tiêu</u>	<u>Mã số</u>	<u>Số đã báo cáo</u>	<u>Điều chỉnh</u>	<u>Số trình bày lại</u>
		VND	VND	VND
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
Phải thu ngắn hạn khác	136	4.690.335.618.601	44.072.299.153	4.734.407.917.754
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	75.062.795.096	8.450.379.710	83.513.174.806
Phải trả người lao động	314	116.052.756.830	(680.074.139)	115.372.682.691
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	403.773.761.479	500.094.948	404.273.856.427
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	1.196.972.156.027	35.801.898.634	1.232.774.054.661
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Doanh thu hoạt động tài chính	21	3.453.035.538.034	44.072.299.153	3.497.107.837.187
Thu nhập khác	31	19.149.043.009	680.074.139	19.829.117.148
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	350.609.944.856	8.450.379.710	359.060.324.566
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(71.764.259.070)	500.094.948	(71.264.164.122)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	1.196.972.156.027	35.801.898.634	1.232.774.054.661

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 3 tháng bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp".

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5
Máy móc, thiết bị	3 - 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm máy vi tính

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm máy tính. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU, chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU

Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU thể hiện số tiền trả trước để thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời gian 15 năm từ Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Tập đoàn Viễn thông Quân đội. Tiền thuê dung lượng dài hạn trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Công cụ và dụng cụ

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Thuê hoạt động tài sản cố định

Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định thể hiện số tiền đã trả trước để thuê văn phòng trong thời hạn 12 tháng. Tiền thuê hoạt động tài sản cố định được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí khác

Chi phí khác bao gồm các khoản chi phí trả trước dài hạn phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 2 năm đến 5 năm theo thời hạn được phép sử dụng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu của hợp đồng kinh tế bao gồm nhiều giao dịch

Hợp đồng kinh tế quy định việc bán hàng và cung cấp dịch vụ sau bán hàng (ngoài điều khoản bảo hành thông thường) được ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ.

Hợp đồng quy định bên bán hàng chịu trách nhiệm lắp đặt sản phẩm, hàng hóa cho người mua thì doanh thu chỉ được ghi nhận sau khi việc lắp đặt được thực hiện xong.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trả chậm

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trả chậm được Tổng Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai thay vì quy đổi giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai về giá trị hiện tại tại thời điểm ghi nhận doanh thu theo tỷ lệ lãi suất hiện hành.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu từ cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1.364.584.888	1.601.244.519
Tiền gửi ngân hàng	235.074.537.527	268.530.459.060
Các khoản tương đương tiền	-	1.240.967.397.260
Cộng	236.439.122.415	1.511.099.100.839

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.851.500.000.000	6.851.500.000.000	5.666.000.000.000	5.666.000.000.000
a1. Ngắn hạn	6.605.500.000.000	6.605.500.000.000	5.666.000.000.000	5.666.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	6.605.500.000.000	6.605.500.000.000	5.666.000.000.000	5.666.000.000.000
a2. Dài hạn	246.000.000.000	246.000.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	246.000.000.000	246.000.000.000	-	-

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại trên 3 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất từ 6,05% - 7,5%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b1. Đầu tư vào Công ty con	2.061.113.245.456	- 844.020.213.189	2.061.113.245.456	1.018.611.459.848
Công ty TNHH Viettel Overseas ("VTO")	500.000.000.000	12.797.747.733	500.000.000.000	187.388.994.392
Công ty TNHH Viettel Cambodia ("VTC")	712.533.743.200	-	712.533.743.200	-
Công ty Movitel S.A ("MVT")	6.825.000.000	-	6.825.000.000	-
Công ty Viettel Timor Leste, Unipessoal LDA ("VTL")	10.471.000.000	-	10.471.000.000	-
Công ty TNHH Viettel Burundi S.A ("VTB")	61.036.800	-	61.036.800	-
Công ty Viettel Tanzania ("VTZ")	831.222.465.456	831.222.465.456	831.222.465.456	831.222.465.456
b2. Đầu tư vào công ty liên kết	4.279.780.820.894	-	4.279.780.820.894	-
Công ty TNHH Star Telecom ("STL")	529.094.345.793	-	529.094.345.793	-
Công ty Myanmar National Tele & Communications Company Limited	3.750.686.475.101	-	3.750.686.475.101	-
b3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	583.660.000	583.660.000	583.660.000	583.660.000
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR")	583.660.000	583.660.000	583.660.000	583.660.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

b4. Tình hình hoạt động của công ty con, công ty liên kết trong kỳ

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
Công ty TNHH Viettel Overseas	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP.,LDA	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi
Công ty TNHH Viettel Cambodia	Kết quả kinh doanh lỗ	Kết quả kinh doanh lãi
Công ty TNHH Movitel	Kết quả kinh doanh lỗ	Kết quả kinh doanh lỗ
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	-	-
Công ty TNHH Viettel Tanzania	Kết quả kinh doanh lỗ	Kết quả kinh doanh lỗ
Công ty Viettel Burundi S.A.	Kết quả kinh doanh lỗ	Kết quả kinh doanh lỗ
Công ty TNHH Viễn Thông Star	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi
Công ty Myanmar National Tele & Communications Company Limited	Kết quả kinh doanh lỗ	Kết quả kinh doanh lãi

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
<i>Các bên liên quan</i>	5.398.571.816.080	5.439.879.390.369
Công ty TNHH Viettel Cambodia	164.538.266.496	985.569.700.658
Công ty TNHH Star Telecom	213.124.307.625	441.806.405.079
Công ty TNHH National Telecom S.A	13.614.650.110	62.765.068.447
Công ty Movitel S.A (i)	1.326.516.690.073	560.294.683.943
Công ty TNHH Viettel Peru	759.546.594.762	466.294.355.547
Công ty Viettel Timor Leste	15.148.633.085	69.833.065.393
Công ty TNHH Viettel Burundi S.A	1.037.257.473.284	1.074.030.762.419
Công ty Viettel Tanzania	529.326.930.557	232.054.409.429
Công ty TNHH Telecom International Myan	602.857.888.451	640.054.302.197
Công ty TNHH Viettel Overseas	710.603.969.367	885.103.969.367
Bên liên quan khác	26.036.412.270	22.072.667.890
<i>Đối tượng khác</i>	4.147.399.417.272	1.946.149.270.431
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	4.147.087.423.411	1.945.835.784.101
Đối tượng khác	311.993.861	313.486.330
	9.545.971.233.352	7.386.028.660.800
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
<i>Các bên liên quan</i>	18.224.501.772.606	21.351.845.046.270
Công ty TNHH Viettel Cambodia	232.595.573.278	458.360.343.229
Công ty TNHH National Telecom S.A	-	20.642.452.464
Công ty Movitel S.A (i)	3.322.158.317.774	4.213.142.555.374
Công ty TNHH Viettel Peru	4.129.333.670.067	5.657.313.191.164
Công ty Viettel Timor Leste	63.829.889	-
Công ty TNHH Viettel Burundi S.A	570.984.068.709	671.670.033.799
Công ty Viettel Tanzania	5.362.401.843.332	5.592.226.735.410
Công ty TNHH Telecom International Myan	4.606.964.469.557	4.738.489.734.830
<i>Đối tượng khác</i>	-	2.167.360.606.274
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	-	2.167.360.606.274
	18.224.501.772.606	23.519.205.652.544

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 20 và Thuyết minh số 21, Tổng Công ty đã thế chấp quyền đòi nợ từ Công ty TNHH Movitel (công ty con của Tổng Công ty) trị giá 140 triệu Đô la Mỹ để đảm bảo cho khoản tiền vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Các bên liên quan	6.572.932.476.824	690.555.182.812
Công ty Movitel S.A	789.878.250.000	-
Công ty TNHH Viettel Burundi S.A	689.850.000.000	-
Công ty Viettel Tanzania	3.065.233.500.000	307.601.031.525
Công ty TNHH Telecom International Myanmar (i)	2.027.970.726.824	382.954.151.287
Các đối tượng khác	3.517.591.140.000	3.534.418.060.000
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	3.517.591.140.000	3.534.418.060.000
	10.090.523.616.824	4.224.973.242.812
b. Dài hạn		
Các bên liên quan		
Công ty Movitel S.A	-	793.656.750.000
Công ty TNHH Viettel Burundi S.A	160.965.000.000	854.885.000.000
Công ty Viettel Tanzania	908.220.108.915	3.684.860.183.260
Công ty TNHH Telecom International Myanmar (i)	6.252.779.781.077	8.221.158.325.330
	7.321.964.889.992	13.554.560.258.590

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, phải thu về cho vay bao gồm các khoản tín dụng bằng Đô la Mỹ ("USD") cấp cho các công ty con để thực hiện các dự án viễn thông tại thị trường Mozambique, Cameroon, Burundi, Tanzania và Myanmar theo các giấy phép đầu tư viễn thông được cấp bởi cơ quan nhà nước sở tại. Lãi suất cho vay trung bình 5,59%/năm với thời hạn từ 30 tháng đến 60 tháng, tùy theo từng công ty.

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 20 và Thuyết minh số 21, Tổng Công ty đã thế chấp quyền đòi nợ từ Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications (công ty liên kết của Tổng Công ty) trị giá 20 triệu Đô la Mỹ để đảm bảo cho khoản tiền vay tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Trung tâm kinh doanh hội sở.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020 VND	01/01/2020 (Trình bày lại) VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia (i)	285.389.941.498	974.796.836.201
Phải thu lãi phạt chậm thanh toán (ii)	2.107.390.133.495	1.554.558.315.124
Phải thu lãi cho vay (iii)	2.747.985.821.462	1.990.811.479.364
Phải thu tiền lương Natcom (iv)	13.875.412.950	72.158.878.925
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (v)	152.111.901.370	72.276.615.387
Phải thu tiền trả hộ	409.851.102.757	10.228.258.529
Tạm ứng	2.860.103.393	4.600.817.648
Phải thu ngắn hạn khác	8.977.102.454	54.976.716.576
	5.728.441.519.379	4.734.407.917.754
b. Dài hạn		
Phải thu lãi cho vay	-	23.549.049.912
Phải thu lãi do bán hàng trả chậm	310.253.628.564	
Ký quỹ, ký cược	3.654.674.461	6.272.218.972
	313.908.303.025	29.821.268.884
Trong đó: Phải thu khác với các bên liên		
Công ty TNHH Viettel Cambodia	159.878.334.273	373.498.981.348
Công ty TNHH Star Telecom	41.502.358.482	390.576.087.260
Công ty TNHH National Telecom S.A	16.985.371.725	85.625.586.355
Công ty Movitel S.A	878.520.881.953	640.301.728.764
Công ty TNHH Viettel Peru	814.021.385.559	588.164.852.438
Công ty Viettel Timor Leste	105.649.960.903	237.527.777.873
Công ty TNHH Viettel Burundi S.A	175.105.890.915	105.353.026.985
Công ty Viettel Tanzania	1.149.329.223.194	889.523.856.030
Công ty TNHH Viettel Overseas	2.904.792.265	2.904.792.265
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	1.704.090.242.408	915.317.936.622
	5.047.988.441.677	4.228.794.625.940

- (i) Phản ánh số dư phải thu các khoản cổ tức đã công bố chia bởi các công ty con và công ty liên kết tại nước ngoài.
- (ii) Phản ánh khoản lãi phạt chậm trả phải thu các công ty con, công ty liên kết và công ty trong cùng Tập đoàn do quá hạn thanh toán theo thỏa thuận tại các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị và cho vay.
- (iii) Phản ánh khoản phải thu lãi vay từ các khoản cho vay đối với công ty con, công ty liên kết.
- (iv) Phản ánh khoản phải thu chi phí lương nhân viên người Việt làm việc tại Natcom theo thỏa thuận tại hợp đồng bồi hoàn chi phí đã được 2 bên ký kết.
- (v) Phản ánh phải thu lãi các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn 01 năm tại các ngân hàng thương mại (xem Thuyết minh số 4 và 5).

9. NỢ XẤU

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	VND Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	VND Dự phòng
Nợ quá hạn phải thu cho vay	2.597.791.140.000	584.838.273.600	2.192.696.503.200	2.448.483.060.000	710.060.087.400	1.738.422.972.600
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	2.597.791.140.000	584.838.273.600	2.192.696.503.200	2.448.483.060.000	710.060.087.400	1.738.422.972.600
Nợ quá hạn phải thu khách hàng	1.909.074.428.233	992.356.338.477	916.718.089.756	1.623.519.492.398	1.079.987.684.600	448.765.435.207
Công ty TNHH Viễn Thông Star	243.235.361	243.235.361	-	26.786.832.812	26.786.832.812	-
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	1.205.932.726.995	359.068.277.106	846.864.449.889	728.288.839.453	209.339.958.160	424.182.508.702
Công ty Viettel Burundi S.A.	424.402.222.757	424.402.222.757	-	53.633.123.569	53.633.123.569	-
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA.	191.938.736	191.938.736	-	28.873.512.367	28.873.512.367	-
Công ty Viettel Peru, S.A.C	-	-	-	435.794.136.117	435.794.136.117	-
Công ty Viettel Tanzania	178.257.264.019	108.403.624.152	69.853.639.867	81.743.365.957	57.160.439.452	24.582.926.505
Công ty Viettel Cambodia	3.873.859.114	3.873.859.114	-	7.229.928.570	7.229.928.570	-
Công ty Movitel	75.384.460.900	75.384.460.900	-	49.594.327.749	49.594.327.749	-
Công ty TNHH Interpetrol	311.993.861	311.993.861	-	313.486.330	313.486.330	-
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	20.476.726.490	20.476.726.490	-	211.261.939.475	211.261.939.475	-
Nợ quá hạn phải thu khác	1.675.337.913.354	431.656.214.916	1.243.681.698.438	1.014.902.415.046	420.271.487.365	594.630.927.678
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	798.210.575.872	41.862.534.707	756.348.041.165	363.777.041.325	55.366.604.838	308.410.436.485
Công ty Viettel Tanzania	868.674.347.059	385.497.304.019	483.177.043.040	642.672.383.298	360.608.506.338	282.063.876.960
Các khoản phải thu đối tượng khác	8.452.990.423	4.296.376.190	4.156.614.233	8.452.990.423	4.296.376.190	4.156.614.233
	6.182.203.481.587	2.008.850.826.993	4.353.096.291.394	5.086.904.967.444	2.210.319.259.365	2.781.819.335.485

Tổng Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với một số khoản phải thu đã quá hạn thanh toán do các khoản phải thu này chủ yếu phát sinh từ các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty đã xem xét các rủi ro có thể phát sinh liên quan đến hoạt động của các Công ty tại các thị trường như rủi ro về tỷ giá hối đoái, lãi suất, giá hàng hóa, Các công ty này đã xây dựng kế hoạch dòng tiền trong tương lai từ hoạt động kinh doanh, ký kết Hợp đồng tín dụng với các ngân hàng, đồng thời Tổng Công ty cũng đã ký các cam kết bảo lãnh vay vốn cho các công ty nhằm đảm bảo nguồn vốn hỗ trợ hoạt động sản xuất kinh doanh của các Công ty. Theo đánh giá của Tổng Công ty, hoạt động kinh doanh trong tương lai của các thị trường đảm bảo tạo ra dòng tiền ổn định để có thể thanh toán các khoản phải thu quá hạn này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	8.778.596.386	15.014.366.992
Công cụ, dụng cụ	40.877.815	40.877.815
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	9.950.340.785
Hàng hóa	8.221.001.582	8.392.251.866
Cộng	17.040.475.783	33.397.837.458

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước thuê TSCĐ hoạt động	11.549.545.892	23.018.943.207
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	-
Các khoản khác	1.360.139.150	442.866.590
	12.909.685.042	23.461.809.797
b. Dài hạn		
Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn (i)	38.519.999.978	42.799.999.982
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	41.127.799	103.588.048
Chi phí đi vay	43.126.604.893	49.108.547.367
Chi phí sửa chữa văn phòng	-	11.635.546
Các khoản khác	287.346	2.389.203
	81.688.020.016	92.026.160.146

- (i) Phản ánh chi phí trả trước về thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời hạn 15 năm từ Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Tập đoàn Viễn thông Quân đội để cho Công ty Viettel Cambodia (công ty con của Tổng Công ty) thuê lại trong thời gian tương ứng (xem Thuyết minh số 17).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Nhà cửa vật kiến trúc	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2020	46.452.290.909	8.027.438.302	12.377.326.183	10.346.151.727	77.203.207.121
Tại ngày 31/12/2020	46.452.290.909	8.027.438.302	12.377.326.183	10.346.151.727	77.203.207.121
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2020	46.038.987.361	5.855.935.947	12.043.228.684	6.897.434.489	70.835.586.481
Khấu hao trong kỳ	400.482.561	955.357.884	193.645.029	2.069.230.344	3.618.715.818
Tại ngày 31/12/2020	46.439.469.922	6.811.293.831	12.236.873.713	8.966.664.833	74.454.302.299
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2020	413.303.548	2.171.502.355	334.097.499	3.448.717.238	6.367.620.640
Tại ngày 31/12/2020	12.820.987	1.216.144.471	140.452.470	1.379.486.894	2.748.904.822

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 60.063.758.176 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 54.907.351.785 VND).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2020	4.803.955.119	4.803.955.119
Tăng trong kỳ	1.284.635.000	1.284.635.000
Tại ngày 31/12/2020	6.088.590.119	6.088.590.119
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2020	4.682.103.780	4.682.103.780
Khấu hao trong kỳ	1.406.328.006	1.406.328.006
Tại ngày 31/12/2020	6.088.431.786	6.088.431.786
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2020	121.851.339	121.851.339
Tại ngày 31/12/2020	158.333	158.333

Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 5.656.590.119 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 4.371.955.119 VND).

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn		
Huawei International Pte. Ltd.	1.440.789.180.409	1.423.894.945.218
Nokia Solutions and Networks OY	56.738.068.238	123.873.884.024
ZTE Corporation	800.885.904.711	877.470.868.439
Nec Vietnam Company Limited	131.928.738.822	174.771.549.146
Phải trả cho các đối tượng khác	605.694.381.049	1.114.826.117.047
	3.036.036.273.229	3.714.837.363.874
b. Phải trả người bán dài hạn		
Huawei International Pte. Ltd.	397.213.730.329	1.392.079.849.654
ZTE Corporation	383.149.171.218	1.068.770.588.096
Phải trả cho các đối tượng khác	164.468.240.693	231.971.889.310
	944.831.142.240	2.692.822.327.060
Trong đó: Phải trả người bán các bên liên quan		
-Tập đoàn Viễn thông Quân đội Viettel	10.919.362.800	159.454.761.661
-Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	7.643.480.597	8.598.925.670
-Tổng Công ty Viễn thông Viettel	48.345.558.222	73.308.541.178
-Công ty TNHH Một thành viên Thông tin M3	45.622.075.366	90.474.010.227
-Tổng Công ty Công nghiệp công nghệ cao Viettel- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp -Viễn thông Quân đội	346.763.525.281	502.497.997.033
- Các đơn vị khác	84.272.239.768	101.276.111.383
Cộng	543.566.242.034	935.610.347.152

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Myanmar Economic Corporation	747.153.907	747.153.907
Đối tượng khác	2.615.194.637	1.711.027.930
	3.362.348.544	2.458.181.837

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2020			31/12/2020
	(Trình bày lại)	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	VND
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	75.050.214.157	240.537.664.282	238.772.327.035	76.815.551.404
Thuế thu nhập cá nhân	8.320.188.860	82.552.021.979	81.865.151.038	9.007.059.801
Các loại thuế khác	142.771.789	4.996.637.411	5.072.109.679	67.299.521
Cộng	83.513.174.806	328.086.323.672	325.709.587.752	85.889.910.726

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa đã bán	69.973.174.268	330.139.896.268
Lãi vay dự trả	69.619.712.546	59.975.651.493
Chi phí khác	5.046.883.483	10.631.357.671
Cộng	144.639.770.297	400.746.905.432

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước	103.182.746.513	12.256.999.428
	103.182.746.513	12.256.999.428
b. Dài hạn		
Doanh thu nhận trước	244.253.260.916	112.063.003.219
	244.253.260.916	112.063.003.219

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh khoản trả trước của Công ty Viettel Cambodia (công ty con của Tổng Công ty) về tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời hạn 15 năm, được kết chuyển ghi nhận doanh thu từng kỳ theo thời hạn cho thuê.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
BHXX, BHYT, BHTN và kinh phí công đoàn	2.119.395.666	3.403.819.142
Phải trả tiền lương các công ty con trả hộ	1.143.075.340	10.485.028.424
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.166.275.000	2.244.225.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	435.006.322.561	35.549.951.075
Cộng	440.435.068.567	51.683.023.641
Trong đó: Phải trả các bên liên quan		
Công ty con		
- Công ty TNHH Movitel	79.661.714	79.661.714
- Công ty Viettel Burundi S.A.	1.143.075.340	10.485.028.424
- Công ty National Telecom S.A	10.445.000	10.445.000
- Công ty Star Telecom.,Ltd	484.605.435	484.605.435
- Công ty Viettel Tanzania	22.545.525	22.545.525
- Công ty TNHH Viettel Cambodia	416.938.035	416.938.035
- Công ty TNHH Viettel Overseas	234.291.151	308.304.853
Bên liên quan khác		
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội Viettel	8.644.761.392	9.956.596.598
Cộng	11.036.323.592	21.764.125.584

20. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2020		Trong kỳ		31/12/2020
	VND		VND		VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	Giá trị
Vay ngắn hạn	1.808.562.051.005	458.225.746.715	(1.822.366.668.065)	12.117.255.521	456.538.385.176
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh)	1.973.072.821.350	2.454.724.818.272	(1.959.991.224.494)	(17.471.746.905)	2.450.334.668.223
Cộng	3.781.634.872.355	2.912.950.564.987	(3.782.357.892.559)	(5.354.491.384)	2.906.873.053.399

Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2020. Vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay theo hạn mức tín dụng từ các ngân hàng thương mại. Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động, phục vụ hoạt động kinh doanh và đầu tư đối với lĩnh vực điện tử - viễn thông trong nước và nước ngoài của Tổng Công ty. Chi tiết như sau:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Tên Ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất	31/12/2020	01/01/2020	Tài sản thể chấp
			VND	VND	
Ngân hàng TMCP Quân đội	USD	Cố định	-	23.583.525.000	Quyền đòi nợ từ Movitel
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	Cố định	-	76.736.042.266	Quyền đòi nợ từ Movitel
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt nam - CN Long Biên	USD	Cố định	-	28.082.268.000	Tín chấp
Ngân hàng Standard Chartered Bank	USD	Cố định	5.698.895.656	27.924.000.000	Tín chấp
Ngân hàng Standard Chartered Bank	VND	Cố định	-	6.534.007.239	Tín chấp
Ngân hàng Standard Chartered Bank Việt Nam	USD	Cố định	4.953.384.000	-	Tín chấp
Ngân hàng Standard Chartered Bank Việt Nam	VND	Cố định	23.812.247.220	-	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-Sở GD	USD	Thả nổi	171.013.297.500	245.988.509.800	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	USD	Cố định	-	24.823.345.700	Tín chấp
Maybank International Labuan Branch	USD	Cố định	-	116.175.000.000	Tín chấp
Taipei Fubon Commercial Bank Co., Ltd	USD	Thả nổi	104.310.000.000	348.300.000.000	Tín chấp
The Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd., Ho Chi Minh Branch.	USD	Thả nổi	-	87.075.000.000	Hợp đồng tiền gửi
The Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd., Ha Noi Branch.	USD	Thả nổi	-	766.260.000.000	Hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng TMCP An Bình - Hà Nội	USD	Cố định	146.750.560.800	57.080.353.000	Tín chấp
Cộng			456.538.385.176	1.808.562.051.005	

21. VAY DÀI HẠN

	01/01/2020		Trong kỳ		31/12/2020
	VND Giá trị	Tăng	Giảm	VND Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	VND Giá trị
Vay dài hạn	11.400.008.475.720	2.003.280.679.258	(3.208.966.826.051)	(36.337.165.525)	10.157.985.163.402
Cộng	11.400.008.475.720	2.003.280.679.258	(3.208.966.826.051)	(36.337.165.525)	10.157.985.163.402
Trong đó:					
- Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 20)	1.973.072.821.350				2.450.334.668.223
- Số phải trả sau 12 tháng	9.426.935.654.370				7.707.650.495.179

Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Vay dài hạn bao gồm các khoản vay theo hạn mức tín dụng từ các ngân hàng thương mại. Các khoản vay dài hạn được sử dụng để phục vụ việc đầu tư, kinh doanh dự án viễn thông tại các nước Tanzania, Burundi, Mozambique, Cameroon, Peru và Myanmar. Chi tiết như sau:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

<u>Tên Ngân hàng</u>	<u>Loại tiền</u>	<u>Lãi suất</u>	<u>31/12/2020</u> VND	<u>01/01/2020</u> VND	<u>Tài sản</u> <u>thể chấp</u>
Ngân hàng TMCP Quân đội	USD	Thả nổi	478.620.706.295	1.086.669.904.322	Quyền đòi nợ từ Movitel
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	Thả nổi	-	143.607.000.000	Quyền đòi nợ từ Movitel
Ngân hàng BIDV- CN Sở GD1	USD	Thả nổi	1.361.728.209.480	1.364.077.029.160	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt nam - CN Long Biên	USD	Thả nổi	238.026.263.900	238.437.008.100	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - Trung tâm KHDN lớn ở Hà Nội	USD	Thả nổi	1.158.500.000.000	1.161.000.000.000	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Hà Nội	USD	Thả nổi	1.158.500.000.000	1.160.500.000.000	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Trung tâm kinh doanh HO	USD	Thả nổi	263.265.589.535	658.565.092.521	Khoản cho vay Mytel
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	USD	Thả nổi	463.800.000.000	464.600.000.000	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	VND	Thả nổi	556.399.787.952	927.332.979.920	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	USD	Thả nổi	497.096.652.325	2.021.541.724.759	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hội sở chính	USD	Thả nổi	845.839.649.489	1.029.586.336.938	Tín chấp
Maybank Investment Bank Berhad	USD	Thả nổi	3.006.583.500.000	1.144.091.400.000	Tín chấp
Bangkok Bank Public Company Limited	USD		129.624.804.426	-	
Cộng			<u>10.157.985.163.402</u>	<u>11.400.008.475.720</u>	

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>31/12/2020</u> VND	<u>01/01/2020</u> VND
Trong vòng 1 năm	2.450.334.668.223	1.973.072.821.350
Trong năm thứ hai	3.648.825.800.356	2.946.249.019.875
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	4.007.461.763.055	6.281.614.730.880
Sau năm năm	51.362.931.768	199.071.903.600
	<u>10.157.985.163.402</u>	<u>11.400.008.475.705</u>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	2.450.334.668.223	1.973.072.821.350
Số phải trả sau 12 tháng	<u>7.707.650.495.179</u>	<u>9.426.935.654.355</u>

22. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2020	01/01/2020 (Trình bày lại)
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	41.811.492.711	60.639.649.785
Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(41.811.492.711)	(60.639.649.785)
Cộng	-	-

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2020	01/01/2020 (Trình bày lại)
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế TNDN hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	394.482.474.595	464.913.506.212
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(41.811.492.711)	(60.639.649.785)
Cộng	352.670.981.884	404.273.856.427

	Lợi nhuận xuất khẩu chưa thực hiện và chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	Lãi CLTG chưa thực hiện và thu nhập từ hoạt động đầu tư ra nước ngoài	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/12/2019			
Tại ngày 01/01/2019	39.659.081.414	(515.197.101.963)	(475.538.020.549)
Lợi nhuận xuất khẩu chưa thực hiện	12.912.238	-	12.912.238
Lợi nhuận xuất khẩu đã thực hiện	(153.077.197)	-	(153.077.197)
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài năm trước đã chuyển về trong năm	-	25.670.434.935	25.670.434.935
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài chưa chuyển về nước	-	(21.974.407.045)	(21.974.407.045)
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	21.120.733.330	-	21.120.733.330
Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện đánh giá lại năm trước thực hiện trong năm	-	20.428.809.861	20.428.809.861
Chênh lệch tỷ giá hối đoái cuối kỳ	-	26.158.758.000	26.158.758.000
Tại ngày 31/12/2019	60.639.649.785	(464.913.506.212)	(404.273.856.427)
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/12/2020			
Tại ngày 01/01/2020	60.639.649.785	(464.913.506.212)	(404.273.856.427)
Lợi nhuận xuất khẩu đã thực hiện	(12.912.238)	-	(12.912.238)
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài năm trước đã chuyển về trong năm	-	27.674.247.580	27.674.247.580
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài chưa chuyển về nước	-	(14.242.313.992)	(14.242.313.992)
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	764.472.577	-	764.472.577
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ năm trước, kê khai khấu trừ năm nay	(19.579.717.413)	-	(19.579.717.413)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện đánh giá lại năm trước thực hiện trong năm	-	18.450.224.656	18.450.224.656
Chênh lệch tỷ giá hối đoái cuối kỳ	-	38.548.873.373	38.548.873.373
Tại ngày 31/12/2020	41.811.492.711	(394.482.474.595)	(352.670.981.884)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

KHOẢN MỤC	Vốn góp	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phôi/Lỗ Lũy kế	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2019	30.438.112.000.000	1.795.144.481.980	9.315.052.608.818	41.548.309.090.798
- Lãi trong kỳ	-	-	1.232.774.054.661	1.232.774.054.661
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(52.917.092.884)	(52.917.092.884)
- Trích lập các quỹ	-	352.780.619.218	(352.780.619.218)	-
Số dư tại 31/12/2019	30.438.112.000.000	2.147.925.101.198	10.142.128.951.377	42.728.166.052.575
Số dư tại 01/01/2020	30.438.112.000.000	2.147.925.101.198	10.142.128.951.377	42.728.166.052.575
- Lãi trong kỳ	-	-	1.113.921.525.507	1.113.921.525.507
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(61.672.272.016)	(61.672.272.016)
- Trích lập các quỹ	-	359.091.646.808	(359.091.646.808)	-
Số dư tại 31/12/2020	30.438.112.000.000	2.507.016.748.006	10.835.286.558.060	43.780.415.306.066

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 30.438.112.000.000 VND, tổng số cổ phiếu là 3.043.811.200 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

	31/12/2020		01/01/2020	
	Vốn đã góp	Tỷ lệ	Vốn đã góp	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp-Viễn thông Quân đội	30.142.124.000.000	99,03%	30.142.124.000.000	99,03%
Cổ đông khác	295.988.000.000	0,97%	295.988.000.000	0,97%
Cộng	30.438.112.000.000	100%	30.438.112.000.000	100%

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

	31/12/2020	01/01/2020
Đơn vị		
USD	9.539.400	2.262.015
EUR	4.439	4.439

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty tổ chức bộ phận hoạt động kinh doanh trên cơ sở các đơn vị hoạt động tương đối riêng biệt về lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh. Hoạt động chính của Tổng Công ty là bán thiết bị, hàng hóa, kinh doanh dịch vụ viễn thông và tư vấn quản lý.

Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động bán thiết bị, hàng hóa, kinh doanh dịch vụ viễn thông và tư vấn quản lý như trình bày tại Thuyết minh số 26.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty không có văn phòng địa diện hay cơ sở kinh doanh khác ngoài trụ sở chính tại Hà Nội. Doanh thu, giá vốn trong kỳ chủ yếu phát sinh liên quan đến hoạt động mua hàng, bán hàng và cung cấp dịch vụ tại các thị trường nơi các công ty con, công ty liên kết đặt trụ sở.

Theo đó, Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Thông tin về doanh thu với các thị trường được trình bày tại Thuyết minh số 26.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 4/2020	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 4/2019
	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu				
Doanh thu bán hàng	185.070.136.364	1.623.519.023.640	1.277.849.128.672	3.822.785.518.299
Doanh thu cung cấp dịch vụ	244.511.483.370	215.244.349.080	875.320.691.152	736.386.041.840
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	429.581.619.734	1.838.763.372.720	2.153.169.819.824	4.559.171.560.139
Trong đó:				
Doanh thu với các bên liên quan				
Bán hàng hóa	185.070.136.364	1.623.519.023.640	1.277.849.128.672	3.822.785.518.299
Công ty con				
Công ty TNHH Movitel	-	4.061.101.011	224.098.330	4.735.374.177
Công ty TNHH Viettel Cambodia	99.316.831.506	427.394.566.576	566.542.132.165	1.352.597.008.199
Công ty TNHH Viettel Tanzania	-	-	-	19.297.613.264
Công ty National Telecom S.A.	14.090.727.830	86.004.516.949	85.139.162.249	204.588.700.704
Công ty Viettel Timor Leste, LDA.	2.734.217.830	24.669.015.505	2.734.217.830	43.377.582.621
Công ty Viettel Burundi S.A	-	-	-	-
Công ty liên kết				
Công ty TNHH Viettel Myanmar	16.572.712.468	936.448.384.099	390.876.390.602	1.890.684.619.319
Công ty TNHH Viễn thông Star	52.214.042.370	144.941.439.500	231.692.627.661	283.917.617.018
Bên liên quan khác				
Công ty TNHH Viettel Peru	141.604.360	-	640.499.835	2.121.840.660
Công ty khác	-	-	-	2.175.400.000
Đối tượng khác				
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	-	-	-	19.289.762.337
Dịch vụ cung cấp	244.511.483.370	215.244.349.080	875.320.691.152	736.386.041.840
Công ty con				
Công ty TNHH Viettel Cambodia	70.217.341.487	66.366.147.272	264.282.055.602	242.923.637.210
Công ty Viettel Timor Leste, LDA.	4.031.689.076	4.125.252.703	17.258.759.159	16.171.487.318
Công ty TNHH Movitel	21.305.612.794	22.601.326.983	85.102.869.737	76.506.787.757
Công ty TNHH Viettel Tanzania	30.044.842.362	30.552.915.895	122.161.263.003	104.115.994.360
Công ty Viettel Burundi S.A.	14.016.956.603	13.151.604.141	52.062.830.348	54.707.728.272
Công ty National Telecom S.A.	8.805.310.900	2.280.039.130	8.805.310.900	2.280.039.130
Công ty liên kết				
Công ty TNHH Viễn thông Star	17.246.250.000	17.328.750.000	70.717.226.338	69.487.500.000
Công ty TNHH Viettel Myanmar	78.728.255.148	43.375.391.873	248.855.148.015	143.010.465.669
Bên liên quan khác				
Công ty TNHH Viettel Peru	115.225.000	12.123.697.544	323.576.210	12.123.697.544
Đối tượng khác	-	3.339.223.539	5.751.651.840	15.058.704.580



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 4/2020 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 4/2019 VND
Giá vốn bán hàng hóa	149.779.755.026	1.255.466.746.889	999.651.052.900	3.006.789.432.651
Giá vốn cung cấp dịch vụ	126.656.774.556	242.372.485.705	368.729.680.106	662.101.559.314
Cộng	276.436.529.582	1.497.839.232.594	1.368.380.733.006	3.668.890.991.965

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 (Trình bày lại) VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 4/2020 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 4/2019 (Trình bày lại) VND
Lãi tiền gửi	119.683.842.002	113.507.588.769	472.945.043.891	453.170.622.555
Cổ tức được chia	452.840.944.091	932.828.411.720	818.238.988.001	1.397.365.699.648
Lãi cho vay	196.839.008.677	223.879.267.309	806.808.802.170	945.823.211.677
Lãi trả chậm	154.790.551.925	211.365.125.813	674.327.815.777	669.306.392.811
Lãi chênh lệch tỷ giá	13.889.333.946	7.884.179.006	51.635.887.457	31.441.910.496
Cộng	938.043.680.641	1.489.464.572.617	2.823.956.537.296	3.497.107.837.187

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 4/2020 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 4/2019 VND
Chi phí lãi vay	100.478.062.908	168.559.963.081	521.798.893.697	718.166.184.167
Lỗ chênh lệch tỷ giá	124.267.491.860	40.606.538.718	185.839.017.087	122.436.527.772
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(147.243.525.038)	511.786.459.848	(174.591.246.659)	511.786.459.848
Chi phí tài chính khác	2.397.760.342	4.482.707.081	10.221.100.925	10.155.593.449
Cộng	79.899.790.072	725.435.668.728	543.267.765.050	1.362.544.765.236

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 4/2020 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 4/2019 VND
Chi phí bán hàng	324.353.325	4.574.187.854	1.663.382.804	9.375.054.318
Chi phí dịch vụ mua ngoài	324.353.325	4.574.187.854	1.663.382.804	9.375.054.318
Chi phí quản lý doanh nghiệp	775.256.410.295	655.543.747.882	1.725.248.984.915	1.441.914.899.174
Chi phí nhân công	(26.479.619.720)	(29.365.037.771)	88.891.741.587	72.981.891.828
Chi phí dự phòng	784.603.404.468	649.793.407.981	1.571.276.955.909	1.284.459.238.933
Chi phí khấu hao TSCĐ	829.342.726	684.687.041	5.025.043.824	14.792.353.193
Chi phí dịch vụ mua	5.180.635.210	9.946.738.318	35.014.967.950	31.699.258.768
Chi phí QLDN khác	11.122.647.611	24.483.952.313	25.040.275.645	37.982.156.452

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

31. (LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC

	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 (Trình bày lại) VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 4/2020 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 4/2019 (Trình bày lại) VND
- Thu từ thanh lý tài sản	-	3.712.120.896	-	7.752.520.794
- Thu từ phạt hợp đồng	-	103.046.686	484.308.900	1.678.735.523
- Voucher mua hàng	-	(38.161.784.892)	-	-
- Các khoản thu nhập khác	933	10.297.406.277	194.270.064	10.397.860.831
Thu nhập khác	933	(24.049.211.033)	678.578.964	19.829.117.148
- Thuế nhà thầu	15.113.784.884	54.500.789.356	48.520.353.920	61.824.252.928
- Các khoản tiền phạt	1.000.000	-	51.000.000	-
- Các khoản chi phí khác	281.368.354	9.194.633.065	1.676.174.165	10.988.335.748
Chi phí khác	15.396.153.238	63.695.422.421	50.247.528.085	72.812.588.676
Lợi nhuận khác	(15.396.152.305)	(87.744.633.454)	(49.568.949.121)	(52.983.471.528)

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 (Trình bày lại) VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 4/2020 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 4/2019 (Trình bày lại) VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành				
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	74.584.939.563	77.967.863.754	212.801.772.847	186.719.498.993
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập từ hoạt động SXKD tại nước	5.067.386.390	10.266.101.954	27.735.891.435	25.888.890.058
Thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài (i)	32.755.834.507	96.087.811.737	67.912.554.013	146.451.935.515
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay (ii)	-	-	(81.772.327.035)	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	112.408.160.460	184.321.777.445	226.677.891.260	359.060.324.566

- (i) Phản ánh khoản thuế chuyển lợi nhuận ra khỏi lãnh thổ tương ứng tại các thị trường nước ngoài tính trên phần lợi nhuận mà Tổng Công ty được nhận dựa trên các nghị quyết chia lợi nhuận của các công ty con, công ty liên kết hoạt động tại các thị trường nước ngoài.
- (ii) Phản ánh khoản chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa năm 2018, 2019 của Tổng Công ty khi điều chỉnh giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2020 về sửa đổi, bổ sung khoản 3 điều 8 Nghị định 20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

	Quý 4/2020	Quý 4/2019 (Trình bày lại)	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 4/2020	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 4/2019 (Trình bày lại)
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	220.312.064.796	357.090.474.825	1.288.996.542.224	1.520.570.215.105
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế				
Trừ: Lỗ năm trước chuyển sang	-	-	-	(404.886.744.751)
Trừ: Lợi nhuận từ dự án đầu tư tại nước ngoài	(452.840.944.091)	(932.828.411.720)	(818.238.988.001)	(1.397.365.699.648)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	401.251.265.232	1.163.372.819.076	402.396.605.232	1.164.343.559.076
Cộng/(trừ): Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	167.184.673.838	60.066.871.671	192.744.366.862	130.793.790.003
Cộng: Lợi nhuận xuất khẩu đã kê khai nhưng chưa thực hiện năm nay	-	64.561.189	-	64.561.189
Cộng: Biến động chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ năm nay	3.822.362.886	9.333.970.971	3.822.362.886	105.603.666.650
Trừ: Biến động chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ năm trước thực hiện năm nay	-	-	(97.898.587.064)	-
Trừ: Lợi nhuận không tính thuế	-	(286.904.515.960)	-	(286.904.515.960)
Trừ: Lợi nhuận xuất khẩu đã thực hiện	-	-	(64.561.189)	(765.385.986)
Cộng/Trừ: Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thực hiện trong kỳ	33.195.275.152	19.643.548.726	92.251.123.283	102.144.049.290
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	372.924.697.813	389.839.318.778	1.064.008.864.233	933.597.494.968
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	74.584.939.563	77.967.863.754	212.801.772.847	186.719.498.993

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ được tính như sau:

	Quý 4/2020	Quý 4/2019 (Trình bày lại)	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 4/2020	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 4/2019 (Trình bày lại)
	VND	VND	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	12.824.739.698	15.639.706.188	14.242.313.992	21.974.407.045
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	19.592.629.651	153.077.197
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(44.647.951.194)	12.265.677.234	(49.759.889.799)	(21.133.645.568)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(1.265.006.715)	(40.239.755.016)	(35.677.928.387)	(72.258.002.796)
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	(33.088.218.211)	(12.334.371.594)	(51.602.874.543)	(71.264.164.122)

33. CAM KẾT BẢO LÃNH VAY VÀ CAM KẾT ĐẦU TƯ

Cam kết bảo lãnh vay

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty có các khoản cam kết bảo lãnh vay vốn cho các công ty con như sau:

Công ty con nhận bảo lãnh	Tổ chức tín dụng cho vay	Hạn mức vay	Đơn vị tiền tệ	Mục đích vay	Ngày bắt đầu vay	Ngày đáo hạn	Giá trị được bảo lãnh bởi Tổng	Đơn vị tiền tệ
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	Ngân hàng BICEC	8.500.000.000	FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	18/08/2014	30/04/2021	2.608.756.215	FCFA
	Ngân hàng SGBC	9.000.000.000	FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	11/06/2018	25/07/2023	5.208.287.389	FCFA
	Ecobank	8.000.000.000	FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	01/07/2016	01/07/2020	1.503.152.978	FCFA
Công ty TNHH Viettel Tanzania	Vietinbank	15.000.000	USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	19/09/2016	19/09/2021	15.000.000	USD
	Tien Phong bank	30.000.000	USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh và đầu tư	23/11/2016	23/11/2021	23.333.333	USD
	Vietinbank	10.000.000	USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	24/03/2017	24/03/2022	10.000.000	USD
	Standard Chartered	25.000.000	USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	01/02/2017	01/02/2020	12.821.934	USD
	NMB	6.000.000	USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	18/04/2018	18/04/2022	3.344.115.265	TZH
	NMB	5.000.000	USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	05/11/2019	05/11/2024	5.122.299	USD

Cam kết đầu tư

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel ngày 28 tháng 06 năm 2019, Tổng Công ty tạm dừng xúc tiến đầu tư các thị trường mới nhằm tập trung củng cố các thị trường hiện tại.
- Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 689/BKHĐT-ĐTRNN cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2014, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania. Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất ngày 17 tháng 01 năm 2017, tổng vốn đầu tư của dự án là 783 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 355 triệu USD, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 150 triệu USD, thanh toán tiền mua 100% cổ phần của Công ty TNHH Viettel Tanzania bao gồm cả thanh toán các khoản nợ được tính vào giá mua là 30 triệu USD và vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông là 175 triệu USD. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty đã góp vốn 37,6 triệu USD (tương đương 831 tỷ VND - Thuyết minh số 5) và cho vay 172,8 triệu USD (tương đương 3,973 nghìn tỷ VND - Thuyết minh số 7) tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar. Tổng vốn đầu tư của dự án là 1.755 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 859,95 triệu USD, chiếm 49% tổng vốn đầu tư của dự án, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 169,05 triệu USD, vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông và/hoặc bảo lãnh cho vay từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước là 690,9 triệu USD. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty đã góp vốn 163,5 triệu USD (tương đương 3,75 nghìn tỷ VND - Thuyết minh số 5) và cho vay 360,1 triệu USD (tương đương 8,281 nghìn tỷ VND - Thuyết minh số 7) cho dự án tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar.

34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 4/2020	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 4/2019
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào chi phí trong kỳ	16.517.115.188	16.431.552.171
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo điều khoản thuê không hủy ngang như sau:		
- Trong vòng một năm	16.164.909.188	16.105.820.188
- Từ năm thứ hai đến năm thứ tư	58.934.077.356	64.291.720.752
- Sau năm năm	-	10.715.286.792
Cộng	75.098.986.544	91.112.827.732

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 4.534,43 m² tại tầng 39, 40 Tòa nhà Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 10 năm tính từ năm 2015.
- Tiền thuê kho với diện tích 598m² tại phường Tây Mỗ, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội từ 29/02/2020 đến 28/02/2021.
- Tiền thuê kho thiết bị Hòa Lạc tại thôn 6, Thạch Thất, Hà Nội

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm khoản thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài về nước với số tiền thuế 130 tỷ VND (kỳ trước: 98,4 tỷ VND) được thực hiện chi trả bởi các công ty con, công ty liên kết tại thị trường nước ngoài.





Lê Anh Tuấn
 Người lập biểu

Nguyễn Cao Lợi
 Kế toán trưởng

Đỗ Mạnh Hùng
 Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 01 năm 2021
